

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

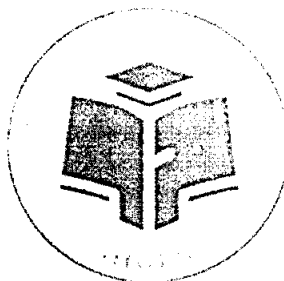


ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Luật kinh tế
Tên tiếng Anh : Economic law
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Luật kinh tế
Mã số : 7380107
Loại hình đào tạo : Chính quy
Tên gọi của văn bằng: Cử nhân luật kinh tế
Cơ sở đào tạo và cấp bằng : Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh
Kiểm định chất lượng giáo dục đại học: 2017

TP.HCM, 6/2019

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM



ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Luật kinh tế
Tên tiếng Anh : Economic law
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Luật kinh tế
Mã số : 7380107
Loại hình đào tạo : Chính quy
Tên gọi của văn bằng: Cử nhân luật kinh tế
Cơ sở đào tạo và cấp bằng : Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh
Kiểm định chất lượng giáo dục đại học: 2017

TP.HCM, 6/2019

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo: Luật kinh tế; Mã số: 7380107
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính qui

Kính gửi: Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo luật kinh tế

1. Giới thiệu khái quát về Khoa Quản trị kinh doanh

Tiền thân là Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHCNTP TP.HCM vào tháng 3/2010. Tháng 12/2017 tách ra thành 2 Khoa là Khoa Quản trị kinh doanh và Khoa Du lịch. Khoa Quản trị kinh doanh hiện có 2 Bộ môn: Bộ môn Kinh tế và Bộ môn Quản trị, đào tạo 04 hệ: Thạc sĩ quản trị kinh doanh, Đại học quản trị kinh doanh, Liên thông đại học quản trị kinh doanh, cao đẳng quản trị kinh doanh. Nhiệm vụ của Khoa hiện tại là đào tạo cử nhân, thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chuyên sâu về kinh tế - quản trị, có kỹ năng quản trị và có năng lực sáng tạo khởi nghiệp.

1.1. Về công tác đào tạo

Hàng năm, Khoa Quản trị kinh doanh đào tạo và cung ứng cho các doanh nghiệp hơn 400 thạc sĩ, cử nhân quản trị kinh doanh, được các doanh nghiệp đánh giá cao về đạo đức, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

Đội ngũ giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh hiện tại có 27 giảng viên cơ hữu bao gồm 02 PGS.TS, 06 tiến sĩ, 18 thạc sĩ, trong đó có 01 tiến sĩ luật học, 01 thạc sĩ đang nghiên cứu sinh tiến sĩ chuyên ngành luật kinh tế, 05 thạc sĩ chuyên ngành luật kinh tế, luật hiến pháp, luật học và 10 giảng viên thỉnh giảng từ các Trường đại học có đào tạo ngành luật kinh tế, Công ty luật, Văn phòng luật sư, Văn phòng công chứng, cơ quan tư pháp, có kiến thức chuyên môn sâu, kinh nghiệm thực tiễn và phương pháp giảng dạy hiện đại.

1.2. Về công tác nghiên cứu khoa học

Bên cạnh việc không ngừng nâng cao chất lượng công tác giảng dạy chuyên môn, công tác nghiên cứu khoa học cũng được Khoa từng bước nâng cao, nhiều bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế, các công trình nghiên cứu khoa học cấp Trường được thực hiện. Nhiều giáo trình, sách chuyên khảo được biên soạn và xuất bản

phục vụ giảng dạy. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên luôn được chú trọng phát triển.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo đại học luật kinh tế

- Định hướng đến năm 2030, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh trở thành Trường Đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực ASEAN và trên thế giới, tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ, đào tạo nhân lực có đạo đức nghề nghiệp, có tri thức khoa học và có kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;

- Song hành với định hướng phát triển của Nhà trường, Khoa Quản trị kinh doanh định hướng phát triển đến năm 2030 trở thành đơn vị đào tạo đa ngành kinh tế - luật hàng đầu của Nhà trường, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Kinh tế - Quản trị kinh doanh – Luật kinh tế cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức hành nghề luật khu vực phía Nam.

- Sự phù hợp của Đề án đào tạo đại học ngành luật kinh tế với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của TP.HCM và khu vực phía Nam: Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam đã và đang đặt ra yêu cầu về nhân lực chất lượng cao trong bộ máy cơ quan nhà, các doanh nghiệp và toàn xã hội, đòi hỏi nhân sự phải có trình độ chuyên môn sâu về pháp luật kinh tế, có khả năng phân tích, đánh giá chính sách pháp luật kinh tế của Nhà nước, tư vấn pháp luật đầu tư, tài chính, hợp đồng, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh cho doanh nghiệp, đặc biệt là nhân lực hành nghề luật - cung ứng dịch vụ pháp lý chất lượng cao cho các tổ chức, cá nhân.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

2.1. Năng lực của Khoa, của Trường:

2.1.1. Năng lực của Khoa Quản trị kinh doanh

Tính đến thời điểm hiện tại (tháng 5/2019), Khoa QTKD có tổng số 27 cán bộ - giảng viên; trong đó: có 08 TS (02 TS đã có học hàm PGS); 19 GV còn lại đều đạt trình độ thạc sĩ và 5/19 thạc sĩ đang làm NCS (03 làm NCS trong nước và 02 làm NCS tập trung tại nước ngoài). Khoa QTKD đã đào tạo được 5 khóa đại học chuyên ngành QTKD (từ năm 2014-2018, trung bình 427 sinh viên tốt nghiệp mỗi khóa). Bên cạnh đội ngũ giảng viên nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao là đội ngũ giảng viên trẻ giàu nhiệt huyết, năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp phù hợp với lĩnh vực giảng dạy. Chính sự kết hợp giữa các thế hệ giảng viên và hỗ trợ thế mạnh riêng trong đội ngũ giảng viên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp đã được tiếp nhận vào làm việc trong những doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước và nước ngoài bởi các em đã được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

2.1.2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Quản trị kinh doanh:

| STT | Họ và tên | Học vị | Chuyên ngành | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------|------------------------|---------|
| 1 | Bùi Hồng Đăng | Tiến sĩ | Quản trị nhân lực | |
| 2 | Ngô Văn Thảo | Tiến sĩ | Kinh tế học | |
| 3 | Nguyễn Nam Hà | Tiến sĩ | Luật học | |
| 4 | Đỗ Hữu Hải | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 5 | Trần Thị Ngọc Lan | Tiến sĩ | Kinh tế phát triển | |
| 6 | Nguyễn Duy Thục | PGS.TS | Điều khiển học kinh tế | |
| 7 | Nguyễn Xuân Quyết | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 8 | Thái Huy Bình | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 9 | Võ Phước Tấn | PGS.TS | Kinh tế học | |
| 10 | Lê Thị Thanh Hà | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 11 | Nguyễn Thị Hậu | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 12 | Võ Thanh Hiền | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 13 | Nguyễn Thị Ánh Hồng | Thạc sĩ | Thương mại | |
| 14 | Phạm Hùng | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 15 | Lê Kim Liên | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 16 | Phạm Minh Luận | Thạc sĩ | Kinh doanh và quản lý | |
| 17 | Nguyễn Lương Ngân | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 18 | Lê Thị Ngọc | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 19 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 20 | Nguyễn Thị Hoàng Oanh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 21 | Nguyễn Thị Thái | Đại học | Luật học | |
| 22 | Nguyễn thị Thu Trang | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 23 | Quách Tố Trinh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 24 | Phạm Đình Tuấn | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 25 | Nguyễn Thị Thanh Vân | Thạc sĩ | Kinh doanh thương mại | |
| 26 | Võ Thị Hương Giang | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 27 | Trần Tuấn Anh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |

2.1.3. Cán bộ khoa học cơ hữu ngành luật kinh tế của HUF1:

| STT | Họ và tên | Học vị | Chuyên ngành | Ghi chú |
|-----|------------------|---------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Nam Hà | Tiến sĩ | Luật học | |
| 2 | Nguyễn Thị Huyền | Thạc sĩ | Luật kinh tế | |
| 3 | Nguyễn Phước | Thạc sĩ | Luật kinh tế | |
| 4 | Phan Ái Nhi | Thạc sĩ | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm | |
| 5 | Đào Công Thành | Thạc sĩ | Luật học | |
| 6 | Nguyễn Đình Sinh | Thạc sĩ | Luật hiến pháp và luật hành chính | |

| | | | | |
|----|---------------------|---------|---------------------|--|
| 7 | Nguyễn Thị Thu Thoa | Tiến sĩ | Xã hội học | |
| 8 | Thái Huy Bình | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 9 | Lê Thị Ngọc | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |
| 10 | Quách Tố Trinh | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | |

2.1.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành luật kinh tế của HUFI:

| STT | Tên | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Hình thức sử dụng |
|-----|---|-----------|--|-------------------|
| 1 | Phòng thực hành | 40 | 5.454 | Chung |
| 2 | Nhà tập đa năng: 2 sân bóng chuyền; 3 sân tập võ; 1 sân bóng đá; 5 sân cầu lông; 1 hồ bơi | 12 | 6.975 | Chung |
| 3 | Hội trường | 2 | 732 | Chung |
| 4 | Phòng học | 119 | 12.628,04 | Chung |
| 5 | Thư viện | 01 | 1.731 | Chung |
| 6 | Phòng máy tính | 25 | 1.037,34 | Chung |
| 7 | Máy tính | 1027 | | Chung |
| 8 | Máy tính nối mạng ADSL | 1027 | | Chung |
| 9 | Phòng đọc | 4 | | Chung |
| 10 | Chỗ ngồi đọc | 445 | | Chung |
| 11 | Máy tính thư viện | 25 | | Chung |
| 12 | Đầu sách in giấy | 33.033 | | Chung |
| 13 | Đầu sách điện tử | 1.354.851 | | Chung |
| 14 | Đầu tạp chí | 92 | | Chung |
| 15 | Tài liệu nội sinh | 1.163 | | Chung |
| | Thư viện điện tử liên kết ngoài trường | | | |
| 16 | Thư viện pháp luật Việt Nam | 01 | | Chung |
| 17 | CSDL toàn văn tạp chí KH&CN trong nước | 91 | | Chung |
| 18 | Proquest Central | 01 | | Chung |
| 19 | Springerlink | 01 | | Chung |
| 20 | Science@Direct | 01 | | Chung |
| 21 | IOP Science | 01 | | Chung |
| 22 | Ams.org/mathscinet/ | 01 | | Chung |
| 23 | Isiknowledge | 01 | | Chung |

| | | | | |
|----|---|----|--|-------|
| 24 | Cơ sở dữ liệu Tạp chí trực tuyến Nature | 01 | | Chung |
| 25 | Cơ sở dữ liệu Credo Reference | 01 | | Chung |
| 26 | Cơ sở dữ liệu World eBook Library | 01 | | Chung |

1.5. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:

Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong đào tạo được Khoa Quản trị kinh doanh chú trọng từng bước nâng cao chất lượng, nhiều bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế, các công trình nghiên cứu khoa học cấp Trường được thực hiện. Nhiều giáo trình, sách chuyên khảo được tập thể giảng viên của Khoa biên soạn và xuất bản phục vụ giảng dạy. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên luôn được Khoa quan tâm phát triển.

2. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

2.1. Mục tiêu đào tạo

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân luật kinh tế theo định hướng thực hành, ứng dụng. Người học tốt nghiệp cử nhân luật kinh tế có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học, an ninh quốc phòng; có kiến thức chuyên môn các ngành luật và kiến thức chuyên sâu ngành luật kinh tế, có năng lực và kỹ năng thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ pháp lý trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

2.1.2.1. Phẩm chất chính trị

Cử nhân luật kinh tế được học tập và rèn luyện về lập trường, quan điểm chính trị trên cơ sở của Chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2.1.2.2. Kiến thức

Cử nhân luật kinh tế được học tập, nghiên cứu hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa Việt Nam, tiếng Anh B2 và tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế; kiến thức về nhà nước và pháp luật; hệ thống kiến thức các ngành luật cơ bản; kiến thức chuyên sâu ngành luật kinh tế.

2.1.2.3. Kỹ năng

Cử nhân luật kinh tế được rèn luyện các kỹ năng:

- Giải thích, áp dụng đúng các quy định của pháp luật vào thực tiễn công tác chuyên môn nghề luật.
- Tư vấn các giải pháp, biện pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật trong hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

- Tiến hành, tham gia tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hình sự.
- Soạn thảo văn bản quy phạm nội bộ (điều lệ, nội quy, quy chế, quy định), văn bản hành chính phục vụ công tác quản lý, điều hành tổ chức kinh tế.
- Giao tiếp, đàm phán, soạn thảo hợp đồng dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại.
- Tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động đầu tư kinh doanh.
- Độc lập đưa ra các đề xuất giải quyết các tình huống pháp lý trong hoạt động kinh doanh.
- Đại diện cho tổ chức kinh tế tham gia tổ tụng trong các vụ tranh chấp kinh doanh thương mại tại tòa án, trọng tài thương mại.
- Khả năng phản biện xã hội, đề xuất giải pháp, kiến nghị, đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật kinh tế.

2.1.2.4. Thái độ

- Chấp hành chủ trương, chính sách, tuân thủ pháp luật.
- Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội qui của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;
- Có tinh thần thượng tôn pháp luật, cầu tiến, hợp tác.

2.1.3. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Ngoại ngữ: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp nghề nghiệp và đọc tài liệu pháp luật tiếng Anh tốt (năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam);
- Tin học: Thành thạo kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn nghề luật.

2.2. Chuẩn đầu ra (CĐR) / Kết quả mong đợi của Chương trình đào tạo (CTĐT)

2.2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình

a. Kiến thức:

- a1) Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và khoa học xã hội
- a2) Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật
- a3) Có kiến thức lý thuyết vững chắc các ngành luật cơ bản: Hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai, luật quốc tế.
- a4) Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ngành luật kinh tế.
- a5) Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động tổ tụng trong lĩnh vực hoạt động nghề luật.
- a6) Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề luật.

b. Kỹ năng:

- b1) Có kỹ năng giải quyết các vấn đề xã hội, vụ việc pháp lý phức tạp.

b2) Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp ngành luật, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

b3) Có kỹ năng phản biện, phê phán, kỹ năng lập luận, tranh luận bảo vệ sự thật, lẽ phải, sự công bằng và sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện môi trường công việc thay đổi.

b4) Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc nghề luật sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

b5) Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp đến người khác tại nơi làm việc; chuyên tài, phổ biến kiến thức pháp luật, kỹ năng thực hành nghề luật trong các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật.

b6) Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

c. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

c1) Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

c2) Có khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện công tác chuyên môn nghề luật.

c3) Có năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân.

c4) Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn nghề luật.

1.2.2. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của môn học và chuẩn đầu ra của CTĐT

| MÔN HỌC BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|--|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| TT | Môn học/Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ | | | |
| | | a 1 | a 2 | a 3 | a 4 | a 5 | a 6 | b 1 | b 2 | b 3 | b 4 | b 5 | b 6 | c 1 | c 2 | c 3 | c 4 |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | • | | | | | | | | • | | | | | | | |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | • | | | | | | | | • | | | | | | | |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | • | | | | | | | | • | | | | | | | |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản VN | • | | | | | | | | • | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Giáo dục thể chất 2 | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Giáo dục thể chất 3 | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Giáo dục quốc phòng an | • | | | | | | | | | | | | | | | |

| MÔN HỌC BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| TT | Môn học/Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ | | | |
| | | a 1 | a 2 | a 3 | a 4 | a 5 | a 6 | b 1 | b 2 | b 3 | b 4 | b 5 | b 6 | c 1 | c 2 | c 3 | c 4 |
| | ninh 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Giáo dục quốc phòng an ninh 2 | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Giáo dục quốc phòng an ninh 3 | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Anh văn A1 | | | | | | | | | | | | • | | | | |
| 12 | Anh văn A2 | | | | | | | | | | | | • | | | | |
| 13 | Anh văn B1 | | | | | | | | | | | | • | | | | |
| 14 | Anh văn B2 | | | | | | | | | | | | • | | | | |
| 15 | Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin | | • | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Logic học | • | | | | | | | | | • | | | | | | |
| 17 | Tâm lý học đại cương | • | | | | | | | | | • | | | | | | |
| 18 | Xã hội học pháp luật | • | | | | | | | | | • | | | | | | |
| 19 | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận | • | | | | | | | | | • | | | • | | | |
| 20 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại | | | | | | | | • | | | | | | • | | |
| 21 | Kinh tế học đại cương | • | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Quản trị học | | | | | | | • | | | | | | | | | • |
| 23 | Lý luận nhà nước và pháp luật | | | • | | | | | | | • | | | | | | |
| 24 | Luật hiến pháp | | | • | | | | | • | | | | | | | | |
| 25 | Luật hành chính và tổ tụng hành chính | | | • | | • | | | | | | | | | | | |
| 26 | Luật hình sự 1 | | | • | | | | | • | | | | | | | | |
| 27 | Luật hình sự 2 | | | • | | | | | • | | | | | | | | |

| MÔN HỌC BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|--|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| TT | Môn học/Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ | | | |
| | | a 1 | a 2 | a 3 | a 4 | a 5 | a 6 | b 1 | b 2 | b 3 | b 4 | b 5 | b 6 | c 1 | c 2 | c 3 | c 4 |
| 28 | Luật dân sự 1 | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 29 | Luật dân sự 2 | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 30 | Luật lao động | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 31 | Luật đất đai | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 32 | Luật sở hữu trí tuệ | | | | • | | | • | | | | | | | | | |
| 33 | Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 34 | Luật tố tụng hình sự | | | | | • | | | | | | • | | | | | |
| 35 | Luật tố tụng dân sự | | | | | • | | | | | | • | | | | | |
| 36 | Pháp luật chủ thể kinh doanh và phá sản | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 37 | Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ | | | | • | | | | | | • | | | | | | |
| 38 | Pháp luật thương mại điện tử | | | | • | | | • | | | | | | | | | |
| 39 | Luật ngân hàng | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 40 | Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 41 | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 42 | Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 43 | Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư pháp luật | | | | | | | | • | • | | | | | | • | |
| 44 | Khởi nghiệp | | | | | | | | • | | | | | | | | |
| 45 | Thực tập nghề luật | | | | | | | • | • | • | • | • | • | | • | • | • |
| 46 | Khóa luận tốt nghiệp | | | | | | | • | | • | • | • | | • | • | • | • |

MÔN HỌC TỰ CHỌN

| TT | Môn học/Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ | | | |
| | | a 1 | a 2 | a 3 | a 4 | a 5 | a 6 | b 1 | b 2 | b 3 | b 4 | b 5 | b 6 | c 1 | c 2 | c 3 | c 4 |
| 47 | Luật so sánh | | | • | | | | | | • | | | | | | | |
| 48 | Luật hôn nhân và gia đình | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 49 | Luật môi trường | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 50 | Pháp luật luật sư, công chứng, thừa phát lại | | | | | | | | • | | | | | | | | • |
| 51 | Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính | | | | | | | | | | • | | | | | • | |
| 52 | Pháp luật an sinh xã hội | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 53 | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 54 | Luật thi hành án dân sự | | | • | | | | • | | | | | | | | | |
| 55 | Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp | | | | | • | | | | • | | | | | | | |
| 56 | Công pháp quốc tế | | | • | | | | | | • | | | | | | | |
| 57 | Tư pháp quốc tế | | | • | | | | | | • | | | | | | | |
| 58 | Pháp luật Cộng đồng ASEAN | | | • | | | | | | • | | | | | | | |
| 59 | Giải quyết tranh chấp thương mại | | | | • | | | • | | | | | | | | | |
| 60 | Luật đầu tư | | | | • | | | | | | | • | | | | | |
| 61 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức | | | | • | | | • | | | | | | | | | |
| 62 | Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản | | | | • | | | • | | | | | | | | | |
| 63 | Luật thương mại quốc tế | | | | • | | | | | • | | | | | | | |
| 64 | Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch | | | | • | | | | | • | | | | | | | |

| TT | Môn học/Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------------|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ | | | |
| | | a 1 | a 2 | a 3 | a 4 | a 5 | a 6 | b 1 | b 2 | b 3 | b 4 | b 5 | b 6 | c 1 | c 2 | c 3 | c 4 |
| | kinh doanh quốc tế | | | | | | | | | | | | | | | | |

2.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Thư ký tại các công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại.
- Chuyên viên, thư ký tại các cơ quan hành chính nhà nước, tòa án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án.
- Chuyên viên pháp lý trong các doanh nghiệp.
- Tư vấn pháp luật về đầu tư, kinh doanh, thương mại cho các tổ chức kinh tế, cá nhân hoạt động đầu tư kinh doanh.
- Thành lập công ty luật để cung ứng dịch vụ pháp lý.
- Cán bộ giảng dạy trong các trường đại học có đào tạo chuyên ngành luật kinh tế.

2.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Khả năng học nâng cao trình độ chuyên môn, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để trở thành: thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, luật sư, công chứng viên, quản tài viên, thừa phát lại, hòa giải viên thương mại, trọng tài viên thương mại.
- Học tiếp lên trình độ sau đại học chuyên ngành luật kinh tế.

2.5. Thời gian đào tạo

Chương trình được đào tạo 3.5 năm, chia thành 7 học kỳ.

2.6. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa 120 tín chỉ (không tính 5 tín chỉ Giáo dục thể chất và 8 tín chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh).

2.7. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Toán, Văn, Anh), C00 (Văn, Sử, Địa), D96 (Toán, Anh, Văn).

Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, trong đó:

+ Phạm vi tuyển sinh:

Tất cả các thí sinh trong cả nước.

+ Phương thức tuyển sinh:

Phương thức 1: Xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT Quốc gia do các trường đại học chủ trì, căn cứ vào kết quả 3 môn thi THPT quốc gia, ứng với các khối xét tuyển từng ngành học, Trường dành 90% chỉ tiêu để xét tuyển vào hệ đại học.

Phương thức xét tuyển:

- Điểm trúng tuyển được xác định theo ngành, xét điểm từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức điểm trúng tuyển thì sẽ

xét điều kiện ưu tiên theo nguyên tắc xét ưu tiên điểm môn Toán trong tổ hợp môn xét.

- Điểm trúng tuyển (ĐTT) = (Tổng điểm 3 môn xét tuyển) + Điểm UT

Trong đó: Tổng điểm 3 môn xét tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và đào tạo quy định;

- Điểm trúng tuyển của đợt xét tuyển sau được quyền lấy bằng hay thấp hơn điểm trúng tuyển của đợt xét tuyển trước.

Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT các năm.

Căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT, Trường dành 10% chỉ tiêu để xét tuyển đại học cho xét từ kết quả học bạ THPT của học sinh trên toàn quốc.

Phương thức xét tuyển:

- Tiêu chí xét tuyển là điểm tổng kết của từng năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 6,0 trở lên; Tốt nghiệp THPT; Hạnh kiểm đạt loại Khá trở lên.

- Điểm xét tuyển được tính theo công thức: $ĐXT = (Đ1 + Đ2 + Đ3) + ĐUT$

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển;

- Đ1: Điểm trung bình cả năm lớp 10;

- Đ2: Điểm trung bình cả năm lớp 11;

- Đ3: Điểm trung bình cả năm lớp 12;

- ĐUT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Lưu ý: Điểm ưu tiên chỉ cộng vào điểm xét tuyển của những thí sinh đạt ngưỡng chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển) theo quy định của Đề án.

- Xét tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng một mức điểm trúng tuyển thì sẽ xét điều kiện ưu tiên theo nguyên tắc xét ưu tiên điểm tổng kết lớp 12.

Phương án định điểm trúng tuyển là theo ngành, có nghĩa là các ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển nhưng chỉ có duy nhất một mức điểm trúng tuyển cho các tổ hợp theo từng ngành.

2.8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

2.8.1. Quy trình đào tạo

Theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh).

Quá trình đào tạo được chia làm 7 học kỳ:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: học kỳ 1,2

- Khối kiến thức cơ sở ngành luật kinh tế: học kỳ 3,4

- Khối kiến thức chuyên ngành luật kinh tế: học kỳ 5,6

- Thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp, học bổ sung: học kỳ 7

2.8.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: Sinh viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (theo Quyết định số 1346/QĐ-DCT, ngày 05 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh);

- Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Quyết định số 1092/QĐ-DCT, ngày 22 tháng 07 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh);

- Các điều kiện để công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo Đại học theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;

2.9. Thang điểm đánh giá

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh).

2.10. Nội dung chương trình đào tạo

1.10.1. Cấu trúc khối lượng kiến thức và kỹ năng của chương trình đào tạo

| TT | NỘI DUNG | KHỐI LƯỢNG (TÍN CHỈ) | TỶ LỆ |
|-------|--|-------------------------|--------|
| I | Khối kiến thức giáo dục đại cương | 40 | 33,33% |
| II | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 80 | 66,67% |
| II.1. | Khối kiến thức cơ sở ngành luật kinh tế | 42 | 35% |
| II.2. | Khối kiến thức chuyên ngành luật kinh tế | 26 | 21,66% |
| II.3. | Học kỳ doanh nghiệp | 12 | 10% |
| | Thực tập nghề luật | 6 | 5% |
| | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 5% |
| TT | TỶ LỆ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG | TÍN CHỈ | TỶ LỆ |
| 1 | Lý thuyết | 105 | 87,5% |
| 2 | Kỹ năng | 15 | 12,5% |
| | Tổng khối lượng chương trình | 120 | 100% |

1.10.2. Các học phần của chương trình đào tạo và số tín chỉ

| I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (40 tín chỉ bắt buộc) | | | | | | |
|--|---------------|----------|--------------|--------------|--------------|------|
| STT | MÃ MÔN HỌC | HỌC PHẦN | TÍN CHỈ | | | |
| | | | TỔNG CỘNG | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KHÁC |

| | | | | | | |
|---|------------|---|-----------|-----------|----------|--|
| I.1. Kiến thức lý luận chính trị | | | 10 | 10 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 10 | 10 | 0 | |
| 1 | 19200001 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê-nin 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 19200006 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê-nin 2 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | 19200002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | 19200003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 | |
| I.2. Kiến thức ngoại ngữ, tin học | | | 15 | 13 | 2 | |
| Học phần bắt buộc | | | 15 | 13 | 2 | |
| 1 | 21200001 | Anh văn A1 | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 21200002 | Anh văn A2 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | 21200003 | Anh văn B1 | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | 21200004 | Anh văn B2 | 3 | 3 | 0 | |
| 5 | 0101007557 | Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin | 3 | 1 | 2 | |
| I.3. Kiến thức khoa học xã hội – nhân văn | | | 8 | 8 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 8 | 8 | 0 | |
| 1 | 18200016 | Logic học | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | ... | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | ... | Xã hội học pháp luật | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | ... | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận | 2 | 2 | 0 | |
| I.4. Kiến thức khoa học kinh tế - quản trị | | | 7 | 7 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 7 | 7 | 0 | |
| 1 | ... | Kinh tế học đại cương | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 13200001 | Quản trị học | 2 | 2 | 0 | |

| 3 | ... | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại | 2 | 2 | 0 | |
|--|------------|---|-----------|-----------|-----------|------|
| II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 80 tín chỉ (bắt buộc: 62 tín chỉ; tự chọn: 18 tín chỉ) | | | | | | |
| STT | MÃ MÔN HỌC | HỌC PHẦN | TÍN CHỈ | | | |
| | | | TỔNG CÔNG | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KHÁC |
| II.1. Kiến thức cơ sở ngành luật kinh tế | | | 42 | 42 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 30 | 30 | 0 | |
| 1 | ... | Lý luận nhà nước và pháp luật | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | ... | Luật hiến pháp | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | ... | Luật hành chính và tổ tụng hành chính | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | ... | Luật dân sự 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | ... | Luật dân sự 2 | 2 | 2 | 0 | |
| 6 | ... | Luật hình sự 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | ... | Luật hình sự 2 | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | ... | Luật lao động | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | ... | Luật đất đai | 3 | 3 | 0 | |
| 10 | ... | Luật sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | ... | Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | ... | Luật tố tụng dân sự | 2 | 2 | 0 | |
| 13 | ... | Luật tố tụng hình sự | 2 | 2 | 0 | |
| Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 12 học phần) | | | 12 | 11 | 1 | |
| 1 | ... | Luật so sánh | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | ... | Luật hôn nhân và gia đình | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | ... | Luật môi trường | 2 | 2 | 0 | |

| | | | | | |
|---|-----|--|-----------|-----------|----------|
| 4 | ... | Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ... | Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính | 2 | 1 | 1 |
| 6 | ... | Pháp luật an sinh xã hội | 2 | 2 | 0 |
| 7 | | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | 2 | 2 | 0 |
| 8 | ... | Luật thi hành án dân sự | 2 | 2 | 0 |
| 9 | ... | Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 |
| 10 | ... | Tư pháp quốc tế | 2 | 2 | 0 |
| 11 | ... | Công pháp quốc tế | 2 | 2 | 0 |
| 12 | ... | Pháp luật Cộng đồng ASEAN | 2 | 2 | 0 |
| II.2. Kiến thức chuyên ngành luật kinh tế | | | 26 | 26 | 0 |
| Học phần bắt buộc | | | 20 | 20 | 0 |
| 1 | ... | Pháp luật chủ thể kinh doanh và phá sản | 3 | 3 | 0 |
| 2 | ... | Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ | 3 | 3 | 0 |
| 3 | ... | Pháp luật thương mại điện tử | 2 | 2 | 0 |
| 4 | ... | Luật ngân hàng | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ... | Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 2 | 2 | 0 |
| 6 | ... | Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán | 2 | 2 | 0 |
| 7 | ... | Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế | 2 | 2 | 0 |
| 8 | ... | Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật | 3 | 3 | 0 |
| 9 | ... | Khởi nghiệp | 1 | 1 | 0 |
| Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần) | | | 6 | 6 | 0 |

| | | | | | |
|----------------------------------|-----|--|------------|------------|-----------|
| 1 | ... | Giải quyết tranh chấp thương mại | 2 | 2 | 0 |
| 2 | ... | Luật đầu tư | 2 | 2 | 0 |
| 3 | ... | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức | 2 | 2 | 0 |
| 4 | ... | Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ... | Luật thương mại quốc tế | 2 | 2 | 0 |
| 6 | ... | Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế | 2 | 2 | 0 |
| II.3. Học kỳ doanh nghiệp | | | 12 | 0 | 12 |
| 1 | ... | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 4 |
| 2 | ... | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 0 | 8 |
| Tổng cộng toàn khóa | | | 120 | 105 | 15 |

1.11. Kế hoạch tổ chức đào tạo: Theo từng học kỳ

| T | Mã môn học | Môn học | Khối lượng kiến thức | | | Điều kiện tiên quyết |
|--------------------------------------|------------|---|----------------------|-----------|-----------|----------------------|
| | | | Tổng cộng | Lý thuyết | Thực hành | |
| Học kỳ 1: 15 tín chỉ bắt buộc | | | 15 | 15 | 0 | |
| 1 | 19200001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 17201001 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 17200005 | Giáo dục quốc phòng an ninh 1 | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | 18200016 | Logic học | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | ... | Lý luận nhà nước và pháp luật | 3 | 3 | 0 | |
| 6 | 21200001 | Anh văn A1 | 3 | 3 | 0 | |
| Học kỳ 2: 21 tín chỉ bắt buộc | | | 21 | 18 | 3 | |
| 1 | 19200006 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 17201002 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | |

| | | | | | | |
|--|------------|---|-----------|-----------|----------|--|
| 3 | 21200001 | Anh văn A2 | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | ... | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | ... | Xã hội học pháp luật | 2 | 2 | 0 | |
| 6 | ... | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | ... | Luật hiến pháp | 3 | 3 | 0 | |
| 8 | ... | Luật dân sự 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | 0101007557 | Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin | 3 | 1 | 2 | |
| Học kỳ 3: 21 tín chỉ (bắt buộc: 17 tín chỉ; tự chọn: 4 tín chỉ) | | | 21 | 19 | 2 | |
| Học phần bắt buộc | | | 17 | 15 | 2 | |
| 1 | 19200002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 21200002 | Anh văn B1 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | 17201003 | Giáo dục thể chất 3 | 2 | 0 | 2 | |
| 4 | 13200001 | Quản trị học | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | ... | Kinh tế học đại cương | 3 | 3 | 0 | |
| 6 | ... | Luật hành chính và tổ tụng hành chính | 3 | 3 | 0 | |
| 7 | ... | Luật dân sự 2 | 2 | 2 | 0 | |
| Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần sau) | | | 4 | 4 | 0 | |
| 1 | ... | Luật so sánh | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | ... | Luật hôn nhân và gia đình | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | ... | Luật môi trường | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | ... | Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ 4: 22 tín chỉ (Bắt buộc: 18 tín chỉ; Tự chọn: 4 tín chỉ) | | | 22 | 22 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 18 | 18 | 0 | |
| 1 | 19200003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 17200004 | Giáo dục quốc phòng an ninh 2 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | 21200004 | Anh văn B2 | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | ... | Luật lao động | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | ... | Luật đất đai | 3 | 3 | 0 | |

| | | | | | | |
|--|----------|---|-----------|-----------|----------|--|
| 6 | ... | Luật tổ tụng dân sự | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | ... | Luật hình sự 1 | 2 | 2 | 0 | |
| Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 4 | 0 | |
| 1 | ... | Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | ... | Pháp luật an sinh xã hội | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | ... | Luật thi hành án dân sự | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ 5: 22 tín chỉ (Bắt buộc: 18 tín chỉ; Tự chọn: 4 tín chỉ) | | | 22 | 20 | 2 | |
| Học phần bắt buộc | | | 18 | 16 | 2 | |
| 1 | 17201006 | Giáo dục quốc phòng an ninh 3 | 2 | 0 | 2 | |
| 2 | ... | Luật sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | ... | Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | ... | Pháp luật chủ thể kinh doanh và phá sản | 3 | 3 | 0 | |
| 5 | ... | Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ | 3 | 3 | 0 | |
| 6 | ... | Pháp luật thương mại điện tử | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | ... | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | ... | Luật hình sự 2 | 2 | 2 | 0 | |
| Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 4 | 0 | |
| 1 | ... | Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | ... | Tư pháp quốc tế | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | ... | Công pháp quốc tế | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | ... | Pháp luật Cộng đồng ASEAN | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ 6: 20 tín chỉ (Bắt buộc: 14 tín chỉ; Tự chọn: 6 tín chỉ) | | | 20 | 20 | 0 | |
| Học phần bắt buộc | | | 14 | 14 | 0 | |
| 1 | ... | Luật ngân hàng | 2 | 2 | 0 | |

| | | | | | |
|---|-----|--|-----------|----------|-----------|
| 2 | ... | Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 2 | 2 | 0 |
| 3 | ... | Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán | 2 | 2 | 0 |
| 4 | ... | Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ... | Luật tố tụng hình sự | 2 | 2 | 0 |
| 6 | ... | Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật | 3 | 3 | 0 |
| | | Khởi nghiệp | 1 | 1 | 0 |
| | | Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần) | 6 | 6 | 0 |
| 1 | ... | Giai quyết tranh chấp thương mại | 2 | 2 | 0 |
| 2 | ... | Luật đầu tư | 2 | 2 | 0 |
| 3 | ... | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức | 2 | 2 | 0 |
| 4 | ... | Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ... | Luật thương mại quốc tế | 2 | 2 | 0 |
| 6 | ... | Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế. | 2 | 2 | 0 |
| | | Học kỳ 7: Học kỳ doanh nghiệp | 12 | 0 | 12 |
| 1 | ... | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 4 |
| 2 | ... | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 0 | 8 |

2.12. Giảng viên đảm nhiệm chương trình

| TT | Họ và tên | Học vị | Môn giảng dạy | Cơ hữu/ mời giảng |
|----|----------------------|---------|--|----------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Tường Duy | Tiến sĩ | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | Cơ hữu |
| 2 | Phạm Kim Thành | Thạc sĩ | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | Cơ hữu |

| | | | | |
|----|-------------------------|---------|--|--------|
| 3 | Nguyễn Thị Tú Trinh | Thạc sĩ | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Cơ hữu |
| 4 | Nguyễn Phước Trọng | Thạc sĩ | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Cơ hữu |
| 5 | Nguyễn Thị Châu Anh | Tiến sĩ | Anh văn A1 | Cơ hữu |
| 6 | Trần Tín Nghị | Thạc sĩ | Anh văn A2 | Cơ hữu |
| 7 | Lê Thanh Sang | Thạc sĩ | Anh văn B1 | Cơ hữu |
| 8 | Ronilo N. Albestor | Thạc sĩ | Anh văn B2 | Cơ hữu |
| 9 | Phạm Nguyễn Huy Phương | Thạc sĩ | Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin | Cơ hữu |
| 10 | Đình Nguyễn Trọng Nghĩa | Thạc sĩ | Logic học | Cơ hữu |
| 11 | Nguyễn Phương Lan | Tiến sĩ | Tâm lý học đại cương | Cơ hữu |
| 12 | Nguyễn Thị Thu Thoa | Tiến sĩ | Xã hội học pháp luật | Cơ hữu |
| 13 | Lê Mai Trinh | Thạc sĩ | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận | Cơ hữu |
| 14 | Trần Thị Ngọc Lan | Tiến sĩ | Kinh tế học đại cương | Cơ hữu |
| 15 | Nguyễn Thị Thanh Vân | Thạc sĩ | Quản trị học | Cơ hữu |
| 16 | Nguyễn Lương Ngân | Thạc sĩ | Kỹ năng đàm phán | Cơ hữu |
| 17 | Nguyễn Đình Sinh | Thạc sĩ | Luật hiến pháp | Cơ hữu |
| | | | Luật hành chính và tổ tụng hành chính | |
| | | | Luật so sánh | |
| | | | Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo | |
| 18 | Phan Ái Nhi | Thạc sĩ | Lý luận nhà nước và pháp luật | Cơ hữu |
| | | | Luật hình sự 1 | |
| | | | Luật hình sự 2 | |
| | | | Luật tố tụng hình sự | |
| | | | Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | |
| 19 | Nguyễn Phước | Thạc sĩ | Pháp luật chủ thể kinh doanh | Cơ hữu |
| | | | Luật dân sự 1 | |
| | | | Luật dân sự 2 | |
| | | | Luật tố tụng dân sự | |
| | | | Luật thi hành án dân sự | |

| | | | | |
|--|------------------|---------|---|-----------|
| | | | Luật ngân hàng | |
| 20 | Nguyễn Thị Huyền | Thạc sĩ | Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ | Cơ hữu |
| | | | Luật lao động và kỹ năng tư vấn hợp đồng lao động | |
| | | | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics | |
| | | | Luật hôn nhân - gia đình và bình đẳng giới | |
| | | | Pháp luật thương mại điện tử | |
| 21 | Nguyễn Nam Hà | Tiến sĩ | Luật đầu tư | Cơ hữu |
| | | | Pháp luật đất đai và thu hồi đất | |
| | | | Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm | |
| | | | Luật thương mại quốc tế | |
| | | | Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế | |
| Pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại theo qui định của WTO | | | | |
| 22 | Đào Công Thành | Thạc sĩ | Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế | Cơ hữu |
| | | | Lịch sử nhà nước và pháp luật | |
| | | | Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính | |
| | | | Luật môi trường | |
| 23 | Nguyễn Thái Bình | Thạc sĩ | Luật cạnh tranh, phá sản | Mời giảng |
| | | | Luật sở hữu trí tuệ | |
| 24 | Lê Thị Hồng Thơm | Luật sư | Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật | Mời giảng |
| | | | Pháp luật an sinh xã hội | |
| | | | Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản | |
| 25 | Lê Vũ Nam | PGS.TS | Luật chứng khoán | Mời giảng |

| | | | | |
|----|------------------|---|--|-----------|
| | | | Luật trọng tài thương mại | |
| 26 | Trần Thăng Long | Tiến sĩ | Công pháp quốc tế | Mời giảng |
| | | | Tư pháp quốc tế | |
| | | | Pháp luật Cộng đồng ASEAN | |
| 27 | Nguyễn Văn Tráng | Tiến sĩ, Công chứng viên, Trưởng VPCC | Pháp luật luật sư, công chứng, thừa phát lại | Mời giảng |

2.13. Hướng dẫn thực hiện

2.13.1. Đối với đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị nhóm giảng viên hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần. Nhóm giảng viên này phải hiểu sâu về chương trình đào tạo ngành.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.
- Công bố và chuẩn hóa cách đánh giá từng học phần trong chương trình đào tạo.

2.13.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi thảo luận (semina), chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập nhóm, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ kiến thức; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp.
- Giảng viên chú trọng áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy các học phần.

2.13.3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ.

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

- Đánh giá phải phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần giảng dạy.

2.13.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi thảo luận (semina).

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

III. Đề nghị và cam kết thực hiện của khoa

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo các quy định liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa: <http://fbat.hufi.edu.vn/> và của Trường: <http://hufi.edu.vn/>.

2. Đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh ban hành Quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành luật kinh tế và giao cho Khoa Quản trị kinh doanh trực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

3. Khoa Quản trị kinh doanh cam kết thực hiện đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Nam

hồ Lê Nam

TP. HCM, ngày 09 tháng 6 năm 2019

P. TRƯỞNG KHOA QTKD

Nam

Bùi Hữu Đức

TP. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

THƯỜNG
CÁN BỘ